
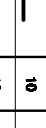

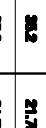

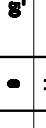



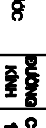

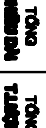

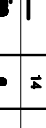



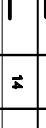

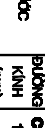

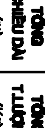

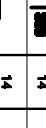
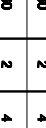
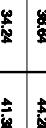




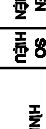

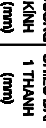
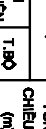


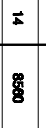
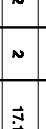


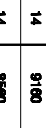
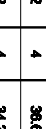
Mẫu nhà SỐ 01

(Nhà vùng đồng bằng)

BẢNG THÔNG KÊ CỐT THÉP MÔNG						
TÊN C.KIỆN HIỆU	HÌNH DẠNG - KÍCH THƯỚC	BƯỚC KINH 1 THANH (mm)	CHIỀU DÀI 1 THANH (mm)	SỐ LƯỢNG 1 C.KIỆN T.ĐỘ	TỔNG CHIỀU DÀI (m)	TỔNG TƯỜNG (kg)
4 Số lượng 2	1 	10	1800	8	36	36.2
	2 	10	1800	8	36	36.2
	3 	14	2000	4	16	57.8
	4 	8	740	8	32	33.68
5 Số lượng 2	1 	10	1800	8	36	36.2
	2 	10	1800	8	36	36.2
	3 	14	2400	4	16	38.4
	4 	6	740	8	32	23.68
- Trọng lượng thép có đường kính Ø6 = 16.82 kg; Chiều dài = 47.26 m						
- Trọng lượng thép có đường kính Ø10 = 80.8 kg; Chiều dài = 140.8 m						
- Trọng lượng thép có đường kính Ø14 = 91.84 kg; Chiều dài = 78 m						

BẢNG THÔNG KÊ CỐT THÉP CỘT						
TÊN C.KIỆN HIỆU	HÌNH DẠNG - KÍCH THƯỚC	BƯỚC KINH 1 THANH (mm)	CHIỀU DÀI 1 THANH (mm)	SỐ LƯỢNG 1 C.KIỆN T.ĐỘ	TỔNG CHIỀU DÀI (m)	TỔNG TƯỜNG (kg)
4 Số lượng 2	1 	14	3100	4	16	48.6
	2 	8	740	16	76	86.34
	3 	8	600	16	72	43.2
	4 	14	2000	4	16	57.8
5 Số lượng 2	1 	8	740	21	84	82.16
	2 	8	600	16	72	43.2
	3 	14	2000	4	16	48
	4 	8	740	17	68	80.32
6 Số lượng 2	1 	8	600	14	56	33.6
	2 	8	600	14	56	33.6
- Trọng lượng thép có đường kính Ø6 = 64.09 kg; Chiều dài = 286.72 m						
- Trọng lượng thép có đường kính Ø14 = 187.84 kg; Chiều dài = 156.2 m						





BẢNG THÔNG KÊ CỐT THÉP DẦM MÔNG						
TÊN C.KIỆN HIỆU	HÌNH DẠNG - KÍCH THƯỚC	BƯỚC KINH 1 THANH (mm)	CHIỀU DÀI 1 THANH (mm)	SỐ LƯỢNG 1 C.KIỆN T.ĐỘ	TỔNG CHIỀU DÀI (m)	TỔNG TƯỜNG (kg)
DMG-1 Số lượng 2	1 	14	9160	2	4	36.64
	2 	14	8590	2	4	34.24
	3 	8	900	63	126	113.4
	4 	16	8680	2	8	46.88
DMG-2 Số lượng 4	1 	16	5160	2	8	41.28
	2 	16	1800	2	8	12.8
	3 	8	1000	39	156	156
	4 	8	1400	2	2	22.8
M-V Số lượng 2	1 	10	1400	2	2	14.08
	2 	8	240	57	57	13.68
- Trọng lượng thép có đường kính Ø6 = 62.83 kg; Chiều dài = 283.08 m						
- Trọng lượng thép có đường kính Ø10 = 14.06 kg; Chiều dài = 22.8 m						
- Trọng lượng thép có đường kính Ø14 = 85.66 kg; Chiều dài = 70.86 m						
- Trọng lượng thép có đường kính Ø16 = 188.34 kg; Chiều dài = 100.06 m						

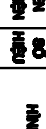
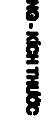

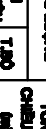



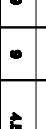


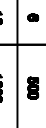
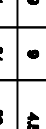


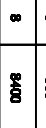
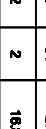


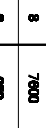
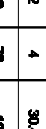







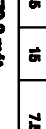




BẢNG THÔNG KÊ CỐT THÉP DẦM MÃI						
TÊN C.KIỆN HIỆU	HÌNH DẠNG - KÍCH THƯỚC	BƯỚC KINH 1 THANH (mm)	CHIỀU DÀI 1 THANH (mm)	SỐ LƯỢNG 1 C.KIỆN T.ĐỘ	TỔNG CHIỀU DÀI (m)	TỔNG TƯỜNG (kg)
1 Số lượng 2	1 	14	9160	2	2	18.32
	2 	14	8500	2	2	17.12
	3 	8	900	63	63	68.7
	4 	14	9160	2	4	36.64
2 Số lượng 2	1 	14	8500	2	4	34.24
	2 	8	900	63	126	113.4
	3 	16	7260	2	4	28.04
	4 	16	8680	2	4	26.64
3 Số lượng 2	1 	8	900	49	98	88.2
	2 	8	900	49	98	88.2
	3 	16	3400	1	2	6.8
	4 	16	3400	1	2	6.8




















- Trọng lượng thép có đường kính Ø6 = 57.33 kg; Chiều dài = 283.3 m

- Trọng lượng thép có đường kính Ø14 = 128.49 kg; Chiều dài = 106.32 m

- Trọng lượng thép có đường kính Ø16 = 88.61 kg; Chiều dài = 82.6 m

BẢNG THÔNG KÊ CỐT THÉP SÀN						
TÊN C.KIỆN HIỆU	HÌNH DẠNG - KÍCH THƯỚC	BƯỚC KINH 1 THANH (mm)	CHIỀU DÀI 1 THANH (mm)	SỐ LƯỢNG 1 C.KIỆN T.ĐỘ	TỔNG CHIỀU DÀI (m)	TỔNG TƯỜNG (kg)
1 Số lượng 2	1 	10	800	42	42	33.6
	2 	10	8400	3	3	26.2
	3 	8	8400	2	2	16.8
	4 	8	8400	2	2	16.8
- Trọng lượng thép có đường kính Ø6 = 3.73 kg; Chiều dài = 16.8 m						
- Trọng lượng thép có đường kính Ø10 = 38.26 kg; Chiều dài = 88.6 m						

BẢNG THÔNG KÊ CỐT THÉP LANH TỎ						
TÊN C.KIỆN HIỆU	HÌNH DẠNG - KÍCH THƯỚC	BƯỚC KINH 1 THANH (mm)	CHIỀU DÀI 1 THANH (mm)	SỐ LƯỢNG 1 C.KIỆN T.ĐỘ	TỔNG CHIỀU DÀI (m)	TỔNG TƯỜNG (kg)
1 Số lượng 2	1 	10	1800	4	4	7.2
	2 	8	800	9	9	4.5
	3 	10	1600	4	4	6.4
	4 	8	800	9	9	4.5
2 Số lượng 2	1 	10	1600	4	4	6.4
	2 	10	1600	4	4	6.4
	3 	10	1600	4	4	6.4
	4 	10	1600	4	4	6.4
3 Số lượng 2	1 	8	800	9	9	4.5
	2 	8	800	9	9	4.5
	3 	8	800	9	9	4.5
	4 	8	800	9	9	4.5
4 Số lượng 2	1 	8	800	9	9	4.5
	2 	8	800	9	9	4.5
	3 	8	800	9	9	4.5
	4 	8	800	9	9	4.5
5 Số lượng 2	1 	8	800	9	9	4.5
	2 	8	800	9	9	4.5
	3 	8	800	9	9	4.5
	4 	8	800	9	9	4.5
6 Số lượng 2	1 	8	800	9	9	4.5
	2 	8	800	9	9	4.5
	3 	8	800	9	9	4.5
	4 	8	800	9	9	4.5
7 Số lượng 2	1 	8	800	9	9	4.5
	2 	8	800	9	9	4.5
	3 	8	800	9	9	4.5
	4 	8	800	9	9	4.5
8 Số lượng 2	1 	8	800	9	9	4.5
	2 	8	800	9	9	4.5
	3 	8	800	9	9	4.5
	4 	8	800	9	9	4.5
- Trọng lượng thép có đường kính Ø6 = 17.26 kg; Chiều dài = 79.3 m						
- Trọng lượng thép có đường kính Ø8 = 26.26 kg; Chiều dài = 64 m						
- Trọng lượng thép có đường kính Ø10 = 35.77 kg; Chiều dài = 88 m						

BẢNG THÔNG KÊ CỐT THÉP VỊ KÈO									
TÊN C.KIỆN HIỆU	HÌNH DẠNG - KÍCH THƯỚC	BƯỚC KINH 1 THANH (mm)	CHIỀU DÀI 1 THANH (mm)	SỐ LƯỢNG		TỔNG CHIỀU DÀI (m)	TỔNG TƯỜNG (kg)		
				1 C.KIỆN	T.ĐỘ				
VKS1 Số lượng 2	1 		5000	1	2	10	32.89		
	2 		2550	1	2	5.1	16.78		
	3 		2945	1	2	5.89	19.37		
	4 		500	1	2	1.16	3.82		
	5 		1000	1	2	2	4.88		
VKS1 Số lượng 2	6 		1889	1	2	3.84	7.42		
	7 		1440	1	2	2.88	8.47		
	8 		1480	1	2	2.98	7.28		
	9 		800	1	2	1.6	3.91		
	9' 		179	1	2	0.94	1.18		
Số lượng 2	10 			1	2	0.94	0.94		
	11 			1	2	0.94	0.94		
	12 			1	2	0.94	2.39		
	13 			1	2	0.94	2.39		
	15 		8080x3	8	16	0.1182 m2	2.71		
Số lượng 2	16 	LDC 40x4	Thép góc	320	2	4	1.28	3.10	
	18 		80x40x1.8	1400	2	4	5.6	13.67	
Số lượng 2	19 		80x40x1.8	360	1	2	0.7	1.71	
	14 	BULLDOG BULLDOG BULLDOG BULLDOG BULLDOG				20			
17	VKS1 SỐ LƯỢNG					06			
<div>- Tổng lượng thép ống vuông có Bút-lét-80x40x1.8 = 83.45 kg; Chiều dài = 25.37 mét</div> <div>- Tổng lượng thép ống vuông có Bút-lét-80x40x1.8 = 38.67 kg; Chiều dài = 15.82 mét</div> <div>- Tổng lượng thép bản có chiều dày 3 mm = 18.29 kg</div> <div>- Tổng lượng thép góc LDC 40x4 = 3.1 kg; Chiều dài = 1.28 mét</div>									